

Số: 549/QĐ-SLĐTBXH

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố lại hệ thống quản lý chất lượng phù hợp**  
**Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

**GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 2519/UBND-KGVX ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi áp dụng TCVN ISO 9001:2015;

Căn cứ Kế hoạch số 527/KH-SLĐTBXH ngày 28/02/2019 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2019;

Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 569/QĐ-SLĐTBXH ngày 28/9/2018 của Sở Lao động -

Thương binh và Xã hội về việc công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

**Điều 3.** Các thành viên Ban Chỉ đạo ISO; Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và đơn vị trực thuộc Sở; công chức, viên chức và người lao động có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
  - UBND tỉnh (B/cáo);
  - Sở KH&CN/Chi cục TCĐLCL;
  - Sở Nội vụ;
  - VP UBND tỉnh;
  - Lãnh đạo Sở;
  - Đăng website Sở;
  - Lưu VT, Ban ISO.
- (để biết)

**Lương Kim Sơn**

## Phụ lục

### CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SLĐTBXH ngày tháng năm 2019 của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi).

TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH/QUY TRÌNH	MÃ HIỆU
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Việc làm - An toàn lao động (17)</b>	
1.	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	QT.VLAT.01
2.	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	QT.VLAT.02
3.	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	QT.VLAT.03
4.	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	QT.VLAT.04
5.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT.VLAT.05
6.	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT.VLAT.06
7.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	QT.VLAT.07
8.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	QT.VLAT.08
9.	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	QT.VLAT.09
10.	Đăng ký hợp đồng cá nhân	QT.VLAT.10
11.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	QT.VLAT.11
12.	Đề nghị tất toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày	QT.VLAT.12
13.	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	QT.VLAT.13
14.	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan TW, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan TW	QT.VLAT.14

	quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	
15.	Hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyên đổi nghề nghiệp; khám bệnh nghề nghiệp; chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	QT.VLAT.15
16.	Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	QT.VLAT.16
17.	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	QT.VLAT.17
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (10)</b>	
18.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.BTXH.01
19.	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.BTXH.02
20.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.BTXH.03
21.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.BTXH.04
22.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	QT.BTXH.05
23.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	QT.BTXH.06
24.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	QT.BTXH.07
25.	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	QT.BTXH.08
26.	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	QT.BTXH.09
27.	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	QT.BTXH.10
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (06)</b>	
28.	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT.PCTN.01
29.	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT.PCTN.02
30.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT.PCTN.03
31.	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT.PCTN.04
32.	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT.PCTN.05

33.	Nghỉ chịu tang của học viên tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh	QT.PCTN.06
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Thanh tra (03)</b>	
34.	Tiếp công dân	QT.TTRA.01
35.	Giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo của công dân	QT.TTRA.02
36.	Điều tra tai nạn lao động tại doanh nghiệp	QT.TTRA.03
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Lao động - Tiền lương (10)</b>	
37.	Đăng ký Nội quy lao động của doanh nghiệp	QT.LĐTL.01
38.	Gửi thỏa ước lao động tập thể cấp doanh nghiệp	QT.LĐTL.02
39.	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	QT.LĐTL.03
40.	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	QT.LĐTL.04
41.	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT.LĐTL.05
42.	Gia hạn giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT.LĐTL.06
43.	Cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT.LĐTL.07
44.	Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT.LĐTL.08
45.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	QT.LĐTL.09
46.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chia	QT.LĐTL.10
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực Dạy nghề (23)</b>	
47.	Thành lập hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	QT.DN.01
48.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	QT.DN.02
49.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	QT.DN.03
50.	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.DN.04
51.	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	QT.DN.05
52.	Cách chức chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.DN.06
53.	Miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT.DN.07
54.	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm	QT.DN.08

	giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
55.	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.DN.09
56.	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.DN.10
57.	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.DN.11
58.	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.DN.12
59.	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	QT.DN.13
60.	Xác nhận mẫu phôi chứng chỉ sơ cấp, mẫu phôi bản sao chứng chỉ sơ cấp	QT.DN.14
61.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	QT.DN.15
62.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận.	QT.DN.16
63.	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	QT.DN.17
64.	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	QT.DN.18
65.	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	QT.DN.19
66.	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	QT.DN.20
67.	Cho phép hoạt động liên kết đào tạo trở lại đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	QT.DN.21
68.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.DN.22
69.	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn	QT.DN.23

	đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực Người có công (40)</b>	
70.	Giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945	QT.NCC.01
71.	Giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	QT. NCC.02
72.	Xác nhận liệt sĩ	QT.NCC.03
73.	Đề nghị phong tặng, truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng”	QT.NCC.04
74.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT.NCC.05
75.	Giải quyết chế độ đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh	QT.NCC.06
76.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.07
77.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT.NCC.08
78.	Giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT. NCC.09
79.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.NCC.10
80.	Sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	QT. NCC.11
81.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT.NCC.12
82.	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT.NCC.13
83.	Giải quyết chế độ đối ưu đãi với thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.14
84.	Di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng	QT.NCC.15
85.	Đổi hoặc cấp lại Bằng Tổ quốc ghi công	QT.NCC.16
86.	Hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong các trường hợp: - Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; - Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ; - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra.	QT.NCC.17
87.	Giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy	QT. NCC.18

	chồng hoặc vợ khác	
88.	Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	QT.NCC.19
89.	Xác nhận liệt sĩ đối với người hy sinh không thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT. NCC.20
90.	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với những trường hợp thân nhân liệt sĩ đã được giải quyết chế độ ưu đãi trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nhưng chưa được cấp Bằng	QT.NCC.21
91.	Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	QT.NCC.22
92.	Giám định vết thương còn sót	QT.NCC.23
93.	Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	QT.NCC.24
94.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.25
95.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.26
96.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT. NCC.27
97.	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	QT.NCC.28
98.	Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	QT. NCC.29
99.	Giới thiệu người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đi giám định lại tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	QT.NCC.30
100.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT.NCC.31
101.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.NCC.32
102.	Đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ	QT.NCC.33
103.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng khi người có công từ trần	QT.NCC.34
104.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT.NCC.35
105.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT. NCC.36
106.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn	QT.NCC.37



	thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
107.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT. NCC.38
108.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT.NCC.39
109.	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT.NCC.40

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **BẢN CÔNG BỐ**

### **SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI**

**Công bố lại hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với hoạt động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**  
*(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SLĐTBXH ngày tháng 12 năm 2019 của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi)*

**Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành**

*Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2019*  
**GIÁM ĐỐC**

**Lương Kim Sơn**